



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 2
2021



Bảng CĐKT hợp nhất
BCKQ HĐKD hợp nhất
Báo cáo LCTT hợp nhất
Bản TM BCTC hợp nhất

Mẫu số B01 – DN/HN
Mẫu số B02 – DN/HN
Mẫu số B03 – DN/HN
Mẫu số B09 – DN/HN



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ 30/06/2021	SỐ 01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.857.648.069,00	258.319.984.484,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V-1	44.859.176.640,00	56.635.132.696,00
1. Tiền	111		36.359.176.640,00	52.135.132.696,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000,00	4.500.000.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2.1	217.151.855,00	7.217.151.855,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		217.151.855,00	217.151.855,00
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7.000.000.000,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.227.312.467,00	37.928.335.018,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	29.709.323.772,00	32.015.593.729,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.223.323.115,00	4.130.031.003,00
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-4	1.294.665.580,00	1.782.710.286,00
IV. Hàng tồn kho	140	V-5	168.717.606.938,00	154.960.169.508,00
1. Hàng tồn kho	141	V-5.1	186.070.987.419,00	173.769.183.361,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V-5.2	(17.353.380.481,00)	(18.809.013.853,00)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.836.400.169,00	1.579.195.407,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		489.774.537,00	530.026.290,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.342.185.733,00	1.049.169.117,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.439.899,00	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.468.775.305,00	285.355.178.756,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.549.604.819,00	64.001.069.640,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-6	55.367.343.225,00	52.606.991.906,00
- Nguyên giá	222		134.607.481.315,00	130.134.748.115,00
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.240.138.090,00)	(77.527.756.209,00)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-7	11.182.261.594,00	11.394.077.734,00
- Nguyên giá	228		16.550.750.288,00	16.550.750.288,00
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.368.488.694,00)	(5.156.672.554,00)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V-8	9.598.514.591,00	8.150.873.702,00
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.598.514.591,00	8.150.873.702,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		187.202.383.000,00	187.202.383.000,00
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000,00	187.202.383.000,00
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.118.272.895,00	26.000.852.414,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-9	24.682.017.619,00	22.535.825.149,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V-15	3.436.255.276,00	3.465.027.265,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		547.326.423.374,00	543.675.163.240,00
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		130.752.105.774,00	132.991.764.108,00
I. Nợ ngắn hạn	310		126.538.118.274,00	128.440.632.608,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-10	18.806.400.101,00	15.890.577.956,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.712.120.635,00	270.558.350,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-12	852.922.059,00	469.693.832,00
4. Phải trả người lao động	314		6.944.598.417,00	15.734.261.706,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-13	845.580.841,00	1.113.805.898,00
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-14	54.412.498,00	178.963.168,00

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-11	95.835.318.750,00	94.271.506.725,00
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		486.764.973,00	511.264.973,00
II. Nợ dài hạn	330		4.213.987.500,00	4.551.131.500,00
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.213.987.500,00	4.551.131.500,00
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V-16	416.574.317.600,00	410.683.399.132,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	V-16.1	416.574.317.600,00	410.683.399.132,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16.2	141.072.070.000,00	141.072.070.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.072.070.000,00	141.072.070.000,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287.769.908.319,00	287.769.908.319,00
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474,00)	(98.896.574.474,00)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16.6	61.210.173.515,00	61.210.173.515,00
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.418.740.240,00	19.527.821.772,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.470.564.772,00	7.997.035.215,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.948.175.468,00	11.530.786.557,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		547.326.423.374,00	543.675.163.240,00

Ngày 23 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



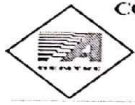
LÂM THỊ NHU THƠ



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE[®]

HÀNH VIÊN LẬP ĐOÀN PHẦN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abr@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2 2021	QUÝ 2 2020	LŨY KẾ 2021	LŨY KẾ 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	77.678.626.775	92.778.920.898	141.403.495.221	168.125.983.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI-2	-	3.886.275.810	1.575.411.684	3.886.275.810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	77.678.626.775	88.892.645.088	139.828.083.537	164.239.707.780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	66.830.085.131	78.470.654.265	120.122.708.804	145.853.536.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.848.541.644	10.421.990.823	19.705.374.733	18.386.171.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-5	589.953.068	8.806.843.495	17.181.792.419	9.894.201.568
7. Chi phí tài chính	22	VI-6	827.786.198	979.546.239	1.467.404.751	2.136.051.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		432.748.130	599.653.613	934.750.885	1.608.156.657
8. Chi phí bán hàng	25	VI-9	6.846.982.320	5.278.832.313	12.044.771.902	9.415.544.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	2.594.584.615	2.862.450.340	5.550.453.471	5.823.924.392
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.169.141.579	10.108.005.426	17.824.537.028	10.904.852.638
11. Thu nhập khác	31	VI-7	83.852.718	-	365.670.900	3.200.000
12. Chi phí khác	32	VI-8	-	-	1.039	-
13. Lợi nhuận khác	40		83.852.718	-	365.669.861	3.200.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.252.994.297	10.108.005.426	18.190.206.889	10.908.052.638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	162.827.983	394.810.884	213.259.432	483.733.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.961.725)	(132.924.164)	28.771.989	(132.924.164)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.104.128.039	9.846.118.706	17.948.175.468	10.557.242.985
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.040.638.441	9.643.871.994	17.795.949.137	10.356.768.832
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		96	856	1.561	918
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		96	856	1.561	918

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Ngày 23 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thới - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 86 265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abf@aquatextentre.com - Website: www.aquatextentre.com

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		18.190.206.889	10.908.052.638
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3.851.471.821	3.494.564.588
- Các khoản dự phòng	3		(1.792.777.372)	544.648.818
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		338.640.753	197.139.207
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.489.273.382)	(8.507.648.806)
- Chi phí lãi vay	6		934.750.885	1.596.016.087
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5.033.019.594	8.232.772.532
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.479.595.387	(12.105.026.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.301.804.058)	27.433.761.715
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.570.450.061)	1.136.478.420
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.105.940.717)	(303.898.761)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.442.975.942)	(2.350.592.327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(469.679.468)	(3.577.702.263)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(432.252.464)	(1.214.721.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.810.487.729)	17.251.071.134
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.216.894.504)	(7.455.976.859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		281.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.207.455.200	13.164.225.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.272.378.878	21.208.248.659
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		95.154.005.550	50.664.646.933

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(93.841.498.805)	(84.925.071.865)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.184.750.255)	(45.757.681.932)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11.722.859.106)	(7.298.362.139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.635.132.696	24.874.938.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(53.096.950)	72.524.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	44.859.176.640	17.649.100.466

Ngày 23 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
2. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.
3. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
4. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
5. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 564 người (ngày 31 tháng 12 Năm 2021: 632 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
 - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND , EUR/VND .**
3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm .
4. **Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ .**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .
- Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn, tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.****15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Tiền mặt	274.040.941	209.460.000
Tiền gửi ngân hàng	36.085.135.699	51.925.672.696
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	4.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>44.859.176.640</u>	<u>56.635.132.696</u>

2. Đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Cổ phiếu đã niêm yết	188.921.855	188.921.855
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>7.217.151.855</u>

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số 30/06/2021		Số 01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	<u>8.089.000</u>	<u>187.202.383.000</u>	<u>8.089.000</u>	<u>187.202.383.000</u>

3. Các khoản phải thu khách hàng

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	5.965.188.320	
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	5.571.309.625	1.121.111.000
CONGALSA S.L	5.188.158.450	3.059.017.550
Khác	13.016.492.177	27.835.465.180
TỔNG CỘNG	<u>29.709.323.772</u>	<u>32.015.593.729</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Lãi dự thu ngân hàng		492.273.973
Phải thu người lao động	627.231.338	595.882.023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.461.588	552.709.124
Phải thu khác	266.972.654	141.845.166
TỔNG CỘNG	1.294.665.580	1.782.710.286

5. Hàng tồn kho

5.1 Giá gốc

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	9.160.214.527	6.405.539.194
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	78.685.164.171	70.961.878.439
Thành phẩm	98.225.608.721	96.401.765.728
TỔNG CỘNG	186.070.987.419	173.769.183.361

5.2 Dự phòng

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	(4.614.809.575)	(5.812.331.318)
Thành phẩm	(12.738.570.906)	(12.996.682.535)
TỔNG CỘNG	(17.353.380.481)	(18.809.013.853)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.851.757.310	81.300.388.051	14.000.731.552	1.981.871.202	130.134.748.115
Mua trong năm		6.400.007.000			6.400.007.000
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán		(1.927.273.800)			(1.927.273.800)
Giảm khác					
Số dư cuối năm	32.851.757.310	85.773.121.251	14.000.731.552	1.981.871.202	134.607.481.315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.303.656.743	52.430.601.888	5.558.545.181	1.234.952.397	77.527.756.209
Khấu hao trong năm	650.592.710	2.266.254.593	663.736.242	59.072.136	3.639.655.681
Thanh lý, nhượng bán		(1.927.273.800)			(1.927.273.800)
Số dư cuối năm	18.954.249.453	52.769.582.681	6.222.281.423	1.294.024.533	79.240.138.090
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.548.100.567	28.869.786.163	8.442.186.371	746.918.805	52.606.991.906
Tại ngày cuối năm	13.897.507.857	33.003.538.570	7.778.450.129	687.846.669	55.367.343.225

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	4.582.218.766	439.602.300		134.851.488	4.733.040.274
Khấu hao trong năm	211.816.140				211.816.140
Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối năm</i>	4.794.034.906	439.602.300		134.851.488	5.368.488.694
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	11.394.077.734				11.394.077.734
<i>Tại ngày cuối năm</i>	11.182.261.594				11.182.261.594

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Trạm điện	910.894.074	0
Cụm bể ương cá giống	3.450.865.861	3.441.029.497
Phân xưởng tằm bột	2.409.959.826	2.409.959.826
Sửa chữa PXSX	1.201.750.604	1.295.691.942
Các công trình khác	1.625.044.226	1.004.192.437
TỔNG CỘNG	9.598.514.591	8.150.873.702

9. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Chi phí đào ao & cải tạo ao	363.455.467	335.334.249
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	18.592.240.579	17.392.240.579
Chi phí khác	441.179.469	539.082.130
Chi phí sửa chữa MMTB	4.534.786.610	3.456.714.104
Công cụ dụng cụ	750.355.494	812.454.087
TỔNG CỘNG	24.682.017.619	22.535.825.149

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	8.271.640.000	5.627.842.000
DNTN Nguyễn Văn Hùng	2.006.879.050	9.000.000
Cty TNHH TM và DV Long Nhiên	1.428.133.300	1.840.076.800
Cty CP giao nhận VT Song Tân	1.241.774.253	147.535.626
Khác	5.857.973.497	8.266.123.530
TỔNG CỘNG	18.806.400.100	15.890.577.956

11. Vay và nợ ngắn hạn

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Vay ngắn hạn	95.835.318.750	94.271.506.725
TỔNG CỘNG	95.835.318.750	94.271.506.725

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	217.699.331	469.679.468
Tiền thuê đất	534.222.500	0
Các loại thuế khác	101.000.228	14.364
TỔNG CỘNG	852.922.059	469.693.832

13. Chí phí phải trả ngắn hạn

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Lãi vay	344.789.078	853.014.135
Khác	500.791.763	260.791.763
TỔNG CỘNG	845.580.841	1.113.805.898

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Kinh phí công đoàn		30.000.020
BHXH ốm đau, TS	45.454.093	140.736.793
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.958.405	8.226.355
TỔNG CỘNG	54.412.498	178.963.168

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	3.436.255.276	3.465.027.265
TỔNG CỘNG	3.436.255.276	3.465.027.265

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số 01/01/2020	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	21.986.080.215	413.141.657.575
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	14.288.053.557	14.490.867.601
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.491.788.000)	(2.491.788.000)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(2.757.267.000)	(2.757.267.000)
Số dư 31/12/2020	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	19.527.821.772	410.683.399.132
Lợi nhuận thuần 2021	-	-	-	-	17.948.175.468	17.948.175.468
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	25.418.740.240	416.574.317.600

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Vốn cổ phần đã phát hành	141.072.070.000	141.072.070.000
TỔNG CỘNG	<u>141.072.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	141.072.070.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	141.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	11.497.257.000	11.497.257.000

16.4 Cổ tức

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức đã công bố trong kỳ	11.497.257.000	11.497.257.000

16.5 Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	14.107.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.497.257	11.497.257
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.497.257	11.497.257

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	VND	
	Số 30/06/2021	Số 01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
TỔNG CỘNG	<u>61.210.173.515</u>	<u>61.210.173.515</u>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	139.748.613.418	166.751.064.365
Doanh thu khác	724.881.803	444.919.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	930.000.000
TỔNG CỘNG	<u>141.403.495.221</u>	<u>168.125.983.590</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	VND Năm 2020
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.575.411.684	3.886.275.810
TỔNG CỘNG	1.575.411.684	3.886.275.810

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	VND Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	138.173.201.734	162.864.788.555
Doanh thu khác	724.881.803	444.919.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	930.000.000
TỔNG CỘNG	139.828.083.537	164.239.707.780

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	VND Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm	119.433.589.153	144.636.168.346
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	689.119.651	1.217.368.068
TỔNG CỘNG	120.122.708.804	145.853.536.414

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	VND Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.269.421	671.561.416
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.207.455.200	8.089.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	784.067.798	1.122.918.360
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		10.721.792
TỔNG CỘNG	17.181.792.419	9.894.201.568

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021	VND Năm 2020
Lãi tiền vay	934.750.885	1.608.156.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.013.113	330.755.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	338.640.753	197.139.207
TỔNG CỘNG	1.467.404.751	2.136.051.641

7. Thu nhập khác

	Năm 2021	VND Năm 2020
Thu nhập do thanh lý TSCĐ	281.818.182	
Thu tiền bồi thường		
Các khoản thu khác	83.852.718	3.200.000
TỔNG CỘNG	365.670.900	3.200.000

8. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
KHTSCĐ do thanh lý TSCĐ		
Chi tiền phạt		
Chi phí khác	1.039	
TỔNG CỘNG	1.039	

9. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	2.141.640.184	2.235.784.500
Chi phí tàu	7.743.349.044	4.919.487.200
Các khoản chi phí khác	2.159.782.674	2.260.272.563
TỔNG CỘNG	12.044.771.902	9.415.544.263

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	3.435.780.696	3.132.175.947
Chi KH TSCĐ	309.435.654	327.422.670
Các khoản chi phí khác	1.805.237.121	2.364.325.775
TỔNG CỘNG	5.550.453.471	5.823.924.392

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	213.259.432	483.733.817
TỔNG CỘNG	213.259.432	483.733.817

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.086.876.180	175.970.482.192
Chi phí nhân công	35.029.096.354	42.733.630.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.080.640.053	2.730.458.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.268.107.055	14.540.693.055
Chi phí khác bằng tiền	6.990.084.002	7.052.754.216
TỔNG CỘNG	252.454.803.644	243.028.019.158

13. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	2.062.846.500	3.048.898.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa	27.921.000	54.273.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa		2.785.909
Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	6.619.091	3.970.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	14.000.000	0
CTCP Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	45.951.818	0
Hội đồng Quản Trị		Thù lao		
Ban Giám đốc		Lương	698.181.407	660.447.918

14. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	138.898.083.537	1.295.670.900	17.181.792.419	157.375.546.856
Các chi phí trực tiếp	119.489.985.609	632.724.234	1.467.404.751	121.590.114.594
Các chi phí phân bổ	17.595.225.373			17.595.225.373
Lợi nhuận trước thuế	1.812.872.555	662.946.666	15.714.387.668	18.190.206.889

- Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý
- Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

2.1 Rủi ro về giá cổ phiếu :

- Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .
- Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2021, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 217.151.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam .

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

- **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

- **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 23 tháng 07 năm 2021
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI